

聲請民事通常保護令

Xin Cấp Lệnh Bảo Vệ Thông Thường

家事聲請狀

Đơn Yêu Cầu Xem Xét Vụ Án Hôn Nhân Và Gia Đình

案 號 Số án	年度家護字第 號 Số chữ niên độ	承辦股別 Tổ tiếp nhận làm nhiệm vụ	
稱 謂 Gọi là	姓名或名稱 Họ và tên hoặc danh xưng	<p>依序填寫：國民身分證統一編號或護照等身分證明文件字號、性別、出生年月日、職業、住居所、公務所、事務所或營業所、郵遞區號、電話、傳真、電子郵件位址、指定送達代收人及其送達處所。</p> <p>Điền ghi theo thứ tự : Chữ số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu là giấy tờ chứng nhận nhân thân, giới tính, ngày tháng năm sinh, nghề nghiệp, nơi thường trú tạm trú, trụ sở công tác, văn phòng hoặc nơi kinh doanh, mã bưu chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ hộp thư điện tử, chỉ định người nhận hộ văn bản tổng đạt và địa chỉ nhận văn bản tổng đạt.</p>	
聲 請 人 Người xin lệnh bảo vệ	○○○	<p>國民身分證統一編號或護照等身分證明文件字號： Chữ số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu là giấy tờ chứng nhận nhân thân：</p> <p>性別：男／女/Giới tính：Nam/Nữ</p> <p>生日/Ngày tháng năm sinh：</p> <p>職業/Nghề nghiệp：</p> <p>住：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1)</p> <p>Nơi ở：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)</p> <p>郵遞區號/Mã bưu chính：</p> <p>電話、手機：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1)</p> <p>Điện thoại nhà riêng, điện thoại di động：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)</p> <p>傳真/Số fax：</p> <p>電子郵件位址/Địa chỉ hộp thư điện tử：</p> <p>送達代收人/Người nhận hộ văn bản tổng đạt：</p> <p>送達處所：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1)</p> <p>Địa chỉ nhận văn bản tổng đạt：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)</p> <p>* 是否請求法官隔別詢問或為其他適當之安全措施： Có cần phải yêu cầu thẩm phán cho phép được cách ly tại phòng riêng khi xét hỏi hoặc áp dụng những biện pháp thích hợp khác để đảm bảo an toàn không：</p>	

		<input type="checkbox"/> 是/Cần phải (原因/Nguyên nhân :) <input type="checkbox"/> 否/Không cần
法定代理人 Người đại diện theo pháp luật	○○○	國民身分證統一編號或護照等身分證明文件字號： Chữ số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu là giấy tờ chứng nhận nhân thân： 性別：男／女/Giới tính：Nam/Nữ 生日/Ngày tháng năm sinh： 職業/Nghề nghiệp： 住：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1) Nơi ở：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1) 郵遞區號/Mã bưu chính： 電話、手機：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1) Điện thoại nhà riêng, điện thoại di động：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1) 傳真/Số fax： 電子郵件位址/Địa chỉ hộp thư điện tử： 送達代收人/Người nhận hộ văn bản tổng đạt： 送達處所：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1) Địa chỉ nhận văn bản tổng đạt：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)
代理人 Người đại diện	○○○	國民身分證統一編號或護照等身分證明文件字號： Chữ số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu là giấy tờ chứng nhận nhân thân： 性別：男／女/Giới tính：Nam/Nữ 生日/Ngày tháng năm sinh： 職業/Nghề nghiệp： 住/Nơi ở： 郵遞區號/Mã bưu chính： 電話、手機/ Điện thoại nhà riêng, điện thoại di động： 傳真/Số fax： 電子郵件位址/Địa chỉ hộp thư điện tử： 送達代收人/Người nhận hộ văn bản tổng đạt： 送達處所/Địa chỉ nhận văn bản tổng đạt：
被 害 人 Người bị hại	○○○	<input type="checkbox"/> 即聲請人 (如聲請人與被害人為同一人，請逕於下方「◎」 部分填寫資料；如有聲請人以外的其他被害人，仍須詳載 其他被害人資料) Tức là Người xin lệnh bảo vệ (khi Người xin lệnh bảo vệ và Người bị hại cùng là một người, thì tự điền ghi thông tin vào nơi có ký hiệu「◎」；khi mà ngoài Người xin lệnh bảo vệ còn có Người bị hại khác, vẫn phải ghi đầy đủ thông tin của Người bị hại đó)

		<p>國民身分證統一編號或護照等身分證明文件字號： Chữ số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu là giấy tờ chứng nhận nhân thân：</p> <p>性別：男／女/Giới tính：Nam/Nữ</p> <p>生日/Ngày tháng năm sinh：</p> <p>職業/Nghề nghiệp：</p> <p>住：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1)</p> <p>Nơi ở：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)</p> <p>郵遞區號/Mã bưu chính：</p> <p>電話、手機：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1)</p> <p>Điện thoại nhà riêng, điện thoại di động：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)</p> <p>傳真/Số fax：</p> <p>電子郵件位址/Địa chỉ hộp thư điện tử：</p> <p>* 是否請求法官隔別詢問或為其他適當之安全措施： Có cần phải yêu cầu thẩm phán cho phép được cách ly tại phòng riêng khi xét hỏi hoặc áp dụng những biện pháp thích hợp khác để đảm bảo an toàn không：</p> <p><input type="checkbox"/> 是/Cần phải (原因/Nguyên nhân：)</p> <p><input type="checkbox"/> 否/Không cần</p> <p>◎ 於審理時，是否需聲請親屬或個案輔導之社工人員、心理師陪同到場</p> <p>Trong quá trình xét xử, có nhu cầu xin cho phép có người thân hoặc nhân viên công tác xã hội, chuyên gia tâm lý làm nhiệm vụ về vụ án cùng lúc có mặt tại phiên tòa xét xử không</p> <p><input type="checkbox"/> 是/Cần phải</p> <p>姓名/Họ và tên： 身分/Quan hệ nhân thân： 聯絡處所/Địa chỉ liên lạc： 聯絡電話/Điện thoại liên lạc：</p> <p><input type="checkbox"/> 否/Không cần</p> <p>送達代收人/Người nhận hộ văn bản tổng đạt：</p> <p>送達處所：(<input type="checkbox"/> 請保密，詳附件 1)</p> <p>Địa chỉ nhận văn bản tổng đạt：(<input type="checkbox"/> Xin giữ bí mật, chi tiết nêu tại phụ lục 1)</p>
<p>相對人 Người có hành vi bạo lực gia đình</p>	<p>○○○</p>	<p>國民身分證統一編號或護照等身分證明文件字號： Chữ số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu là giấy tờ chứng nhận nhân thân：</p> <p>性別：男／女/Giới tính：Nam/Nữ</p> <p>生日/Ngày tháng năm sinh：</p> <p>職業/Nghề nghiệp：</p> <p>住/Nơi ở：</p> <p>郵遞區號/Mã bưu chính：</p>

		電話、手機/ Điện thoại nhà riêng, điện thoại di động : 傳真/Số fax : 電子郵件位址/Địa chỉ hộp thư điện tử : 送達代收人/Người nhận hộ văn bản tổng đạt : 送達處所/Địa chỉ nhận văn bản tổng đạt :
--	--	--

為聲請民事通常保護令事：

Dựa trên cơ sở pháp luật dân sự xin cấp lệnh bảo vệ thông thường：

聲請意旨

Tiêu chí xin cấp lệnh bảo vệ

聲請對相對人核發下列內容的通常保護令（請勾選符合所欲聲請之保護令種類及內容，內容後所示數字為家庭暴力防治法第 14 條第 1 項該款）

Nhằm ngăn chặn và hạn chế hành vi của Người có hành vi bạo lực gia đình, Người xin lệnh bảo vệ dựa theo nội dung sau đây để xin cấp lệnh bảo vệ thông thường (đánh dấu móc vào ô vuông sau đây có nội dung đáp ứng với tình trạng của bạn để là cơ sở xin lệnh bảo vệ, những con số nằm ở phía sau của con chữ cuối cùng của đoạn nội dung đó là quy định của khoản 1 điều 14 luật phòng chống bạo lực gia đình mà đoạn nội dung đó áp dụng)

相對人不得對下列之人實施身體、精神或經濟上之騷擾、控制、脅迫或其他不法侵害之行為（14-1-1）：

被害人

被害人子女_____

目睹家庭暴力兒童及少年_____

被害人其他家庭成員_____

Không cho phép Người có hành vi bạo lực gia đình quấy rối, không chế, ức hiếp thân thể, tinh thần hoặc tiền bạc tài sản của những người sau đây hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm những người sau đây（14-1-1）：

Người bị hại

Con của người bị hại_____

Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____

Những thành viên khác trong gia đình của Người bị hại_____

相對人不得對於被害人

目睹家庭暴力兒童及少年_____

特定家庭成員_____

為下列聯絡行為（14-1-2）：

1.騷擾

2.接觸

3.跟蹤

4.通話

5.通信

6.其他_____。

Không cho phép Người có hành vi bạo lực gia đình có những hành vi sau đây

(14-1-2) :

1. Quấy rối 2. Tiếp xúc 3. Theo dõi
 4. Nói chuyện qua điện thoại 5. Liên hệ qua thư từ
 6. Khác _____.

Để có sự tiếp xúc liên hệ với :

- Người bị hại
 Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____
 Thành viên nhất định nào đó trong gia đình _____

相對人應在 _____ 年 _____ 月 _____ 日 _____ 時前遷出下列住居所，並將全部鑰匙交付被害人（請提供房屋權狀或租約影本）（14-1-3 前段）：

- 被害人
 目睹家庭暴力兒童及少年 _____
 特定家庭成員 _____

地址： _____ 縣(市) _____ 區(鄉、鎮、市) _____ 街(路)
_____ 號 _____ 樓

Trước _____ giờ ngày _____ tháng _____ năm _____ Người có hành vi bạo lực gia đình phải rời khỏi nơi ở sau đây, và phải giao lại toàn bộ chìa khóa cho Người bị hại (phải đưa ra bản photocopy của giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà) (đoạn trên của điều 14-1-3) :

- Người bị hại
 Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____
 Thành viên nhất định nào đó trong gia đình _____

Địa chỉ : Tầng _____ , Số _____ , Đường (Lộ) _____ , Khu (Thành Phố, Thị Xã, Thị Trấn, Xã) _____ , Huyện (Thành Phố, Thị Xã) _____

相對人不得就上開不動產（包括建物及其座落土地）為任何處分行為；亦不得為下列有礙於被害人使用該不動產之行為（14-1-3 後段）：

1. 出租 2. 出借 3. 設定負擔 4. 其他 _____。

Không cho phép Người có hành vi bạo lực gia đình có bất kỳ hành vi xử lý nào về bất động sản nêu trên (gồm vật kiến trúc và thửa đất nơi vật kiến trúc tọa lạc) ; và không cho phép Người có hành vi bạo lực gia đình có hành vi sau đây mà gây trở ngại cho Người bị hại sử dụng bất động sản đó (đoạn sau của điều 14-1-3) :

1. Cho thuê 2. Cho mượn 3. Đăng ký thế chấp
 4. Khác _____ .

相對人應遠離下列場所至少 _____ 公尺（14-1-4）：

1、住居所： 被害人 目睹家庭暴力兒童及少年 _____ 特定家庭成員 _____ 之住居所

地址： _____

2、學校：被害人 目睹家庭暴力兒童及少年_____

特定家庭成員_____之學校

地址：_____

3、工作場所：被害人 目睹家庭暴力兒童及少年_____

特定家庭成員_____之工作場所

地址：_____

4、經常出入之場所：被害人

目睹家庭暴力兒童及少年_____

特定家庭成員_____經常出入之場所

地址：_____

Người có hành vi bạo lực gia đình phải giữ khoảng cách với những nơi có nêu ra sau đây ít nhất phải là _____ mét (14-1-4) :

1. Nơi ở : Là nơi ở của Người bị hại Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____ Thành viên nhất định nào đó trong gia đình _____

Địa chỉ : _____

2. Trường học : Là trường học mà Người bị hại Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____

Thành viên nhất định nào đó trong gia đình _____ đang theo học hoặc làm việc

Địa chỉ : _____

3. Nơi làm việc : Là nơi làm việc của Người bị hại Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____

Thành viên nhất định nào đó trong gia đình _____

Địa chỉ : _____

4. Ở những nơi thường xuyên đi lại nhiều : Là những nơi mà Người bị hại Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình _____ Thành viên nhất định nào đó trong gia đình _____ thường xuyên đi lại nhiều

Địa chỉ : _____

相對人應遠離下列區域 (14-1-4) :

_____縣 (市) _____鄉鎮市以東 以西 以南 以北

_____鄰里

其他_____

Người có hành vi bạo lực gia đình phải tránh xa những khu vực sau đây (14-1-4) :

Phía Đông Phía Tây Phía Nam Phía Bắc của Thành Phố, Thị Xã, Thị Trấn, Xã _____ Huyện (Thành Phố, Thị Xã) _____

- Khóm phường _____
 Khác _____

下列物品之使用權歸被害人 (14-1-5) :

- 汽車 (車號 : _____)
 機車 (車號 : _____)
 其他物品 _____

Người bị hại hưởng quyền sử dụng những đồ vật sau đây (14-1-5) :

- Xe ô tô (biển số xe là : _____)
 Xe máy (biển số xe là : _____)
 Những đồ vật khác _____

相對人應於 _____ 年 _____ 月 _____ 日 _____ 時前，在 _____ 將上開物品連同相關證件、鑰匙等交付被害人。(請提供車籍資料或相關證明文件)(14-1-5)

Người có hành vi bạo lực gia đình phải giao lại những đồ vật nêu trên và giấy tờ liên quan, chìa khóa cho Người bị hại tại _____, trước _____ giờ ngày _____ tháng _____ năm _____. (phải đưa ra giấy chứng nhận xe ô tô và xe máy được phép tham gia giao thông đường bộ và những giấy chứng nhận liên quan khác)(14-1-5)

下列未成年子女權利義務之行使或負擔，暫定由

- 被害人
 相對人
 被害人及相對人共同

以下述方式任之 (14-1-6) :

未成年子女姓名 _____、性別 _____、出生日期 _____ 年 _____ 月 _____ 日、權利義務行使負擔之內容及方法：(請詳述)

Con chưa thành niên sau đây tạm thời do

- Người bị hại
 Người có hành vi bạo lực gia đình
 Người bị hại và Người có hành vi bạo lực gia đình cùng nhau

thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng, cấp dưỡng, bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của con chưa thành niên theo cách thức sau đây (14-1-6) :

Họ và tên _____, giới tính _____, sinh ngày _____ tháng _____ năm _____ là con chưa thành niên, được nuôi dưỡng, cấp dưỡng, bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ theo nội dung và cách thức : (phải ghi rõ chi tiết)

相對人應於 _____ 年 _____ 月 _____ 日 _____ 午 _____ 時前，於 _____ 處所前，將子女姓名 _____、性別 _____、出生日期 _____ 年 _____ 月 _____ 日交付被害人 (14-1-6)。

Họ và tên _____, giới tính _____, sinh ngày _____ tháng _____

năm _____ là con chưa thành niên mà Người có hành vi bạo lực gia đình phải giao lại cho Người bị hại trước _____ giờ buổi _____ ngày _____ tháng _____ năm _____, tại trước cửa nhà _____
(14-1-6).

相對人得依下列時間、地點、方式與前開未成年子女姓名 _____、性別 _____、出生日期 _____ 年 _____ 月 _____ 日會面交往 (14-1-7):

時間:

地點:

方式:

Người có hành vi bạo lực gia đình phải dựa theo thời gian, địa điểm, cách thức sau đây để gặp mặt giao lưu với con chưa thành niên nêu trên có họ và tên là _____, giới tính _____, sinh ngày _____ tháng _____ năm _____
(14-1-7):

Thời gian:

Địa điểm:

Cách thức:

相對人不得與前開未成年子女為任何會面交往 (14-1-7)。

Không cho phép Người có hành vi bạo lực gia đình gặp mặt giao lưu với con chưa thành niên nêu trên dưới bất kỳ hình thức nào (14-1-7)。

相對人應按月於每月 _____ 日前給付被害人 (14-1-8):

住居所租金 (新臺幣, 下同) _____ 元

扶養費 _____ 元

未成年子女 (姓名) _____ 之扶養費 _____ 元。

Hằng tháng Người có hành vi bạo lực gia đình phải giao trả một khoản chi phí cho Người bị hại trước ngày _____ (14-1-8):

Tiền thuê nhà ở là _____ dài tệ

Tiền cấp dưỡng là _____ dài tệ

Tiền cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên (họ và tên) _____ là _____ dài tệ.

相對人應交付下列費用予 被害人 特定家庭成員 (姓名) _____
(14-1-9):

1. 醫療費用 _____ 元

2. 輔導費用 _____ 元

3. 庇護所費用 _____ 元

4. 財物損害費用 _____ 元

5. 其他費用 _____ 元。

Người có hành vi bạo lực gia đình phải giao trả những khoản tiền sau đây cho

Người bị hại

Thành viên nhất định nào đó trong gia đình (họ tên) _____ (14-1-9):

- 1. Chi phí y tế là _____ đài tệ
- 2. Chi phí phụ đạo là _____ đài tệ
- 3. Chi phí phải trả cho nhà tạm lánh dành cho nạn nhân bị bạo hành gia đình là _____ đài tệ
- 4. Chi phí gây thiệt hại về tài sản là _____ đài tệ
- 5. Những chi phí khác là _____ đài tệ.

相對人應完成下列處遇計畫 (14-1-10) :

- 1. 認知教育輔導 2. 親職教育輔導
- 3. 心理輔導 4. 精神治療
- 5. 戒癮治療 (酒精 藥物濫用 毒品 其他 _____)、
- 6. 其他 _____。

Người có hành vi bạo lực gia đình cần phải hoàn thành kế hoạch phục hồi nhân phẩm như sau (14-1-10) :

- 1. Phụ đạo giáo dục kiến thức
- 2. Phụ đạo giáo dục cách thiết lập vun đắp mối quan hệ mật thiết giữa cha mẹ và con cái
- 3. Giúp vượt qua rào cản tâm lý
- 4. Điều trị tâm thần
- 5. Điều trị cai nghiện (Nghiện rượu Lạm dụng thuốc Ma túy
 Khác _____)
- 6. Khác _____ .

相對人應負擔律師費 _____ 元 (14-1-11) 。

Người có hành vi bạo lực gia đình phải chịu chi phí trả cho luật sư bào chữa là _____ đài tệ (14-1-11) 。

禁止相對人查閱被害人及受其暫時監護之未成年子女(姓名) _____ 下列資訊 (14-1-12) :

- 1. 戶籍 2. 學籍 3. 所得來源 4. 其他 _____

Nghiêm cấm Người có hành vi bạo lực gia đình lục tìm thăm hỏi những thông tin sau đây liên quan đến Người bị hại và con chưa thành niên (họ tên) _____ tạm thời do Người bị hại giám hộ nuôi dưỡng (14-1-12) :

- 1. Hộ khẩu
- 2. Danh sách tư cách về tình trạng học tập của con chưa thành niên
- 3. Nguồn thu nhập
- 4. Khác _____

其他保護被害人、目睹家庭暴力兒童及少年暨其特定家庭成員之必要命令 (14-1-13) _____ 。

Lệnh bảo vệ cần thiết khác dành cho Người bị hại, Trẻ em và thiếu niên từng tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình và Thành viên nhất định nào đó trong gia đình (14-1-13) _____.

程序費用由相對人負擔。

Chi phí trình tự do Người có hành vi bạo lực gia đình chịu trách nhiệm chi trả.

原因事實 (請勾選符合您本件聲請的原因及事實, 如有其他補充陳述, 請在「其他」項下填寫)

Nguyên nhân và sự thật (đánh dấu móc vào ô vuông có nội dung đáp ứng với nguyên nhân và sự thật mà bạn dựa theo để xin cấp lệnh bảo vệ, **như khi có những nội dung khác cần phải bổ sung thêm, thì viết vào nơi có ghi chữ 「Khác」**)

(一) 被害人、相對人的關係：

婚姻中 (共同生活分居)

離婚

現有或曾有下列關係：

1.同居關係 2.家長家屬 3.家屬間 4.直系血親

5.直系姻親 6.四親等內旁系血親 7.四親等內旁系姻親

8.未同居伴侶 9.其他：_____。

(1)Quan hệ giữa Người bị hại và Người có hành vi bạo lực gia đình：

Quan hệ hôn nhân này vẫn đang còn có giá trị pháp lý (Đang chung sống với nhau Ly thân)

Ly hôn

Hiện nay hoặc Từng có quan hệ như sau：

1.Cùng chung sống dưới một mái nhà

2.Chủ gia đình và người nhà

3.Giữa người thân trong gia đình

4.Cùng dòng máu về trực hệ

5.Thông gia có cùng dòng máu về trực hệ

6.Có họ trong phạm vi bốn đời

7.Thông gia có họ trong phạm vi bốn đời

8.Mối quan hệ thân mật

9.Khác：_____.

(二) 被害人的職業：無 有_____

經濟狀況：低收入戶 小康之家 中產以上

其他_____

教育程度：國小 國中 高中 (職) 大學 (專)

研究所 其他_____

相對人的職業：無 有_____

經濟狀況：低收入戶 小康之家 中產以上
其他_____

教育程度：國小 國中 高中（職） 大學（專）
研究所 其他_____

有共同子女__人；其中未成年子女__人，姓名_____、年齡_____。

(2) Người bị hại :

Nghề nghiệp : Không có Có_____

Tình trạng kinh tế : Thuộc hộ thu nhập thấp Gia đình trung lưu
 Tầng lớp trung lưu trở lên Khác_____

Trình độ văn hóa : Cấp I Cấp II
 Cấp III (Trường trung học phổ thông chuyên)
 Đại học (Cao đẳng) Thạc sỹ Khác_____

Người có hành vi bạo lực gia đình :

Nghề nghiệp : Không có Có_____

Tình trạng kinh tế : Thuộc hộ thu nhập thấp Gia đình trung lưu
 Tầng lớp trung lưu trở lên Khác_____

Trình độ văn hóa : Cấp I Cấp II
 Cấp III (Trường trung học phổ thông chuyên)
 Đại học (Cao đẳng) Thạc sỹ Khác_____

Có _____ đứa con chung ; trong đó có _____ đứa là con chưa thành niên, họ tên _____ , _____ tuổi.

(三) 家庭暴力發生的時間、原因、地點：

發生時間：_____年_____月_____日_____時_____分

發生原因：1.感情問題 2.個性不合 3.口角
4.慣常性虐待 5.酗酒
6.施用毒品、禁藥或其他迷幻藥物
7.經濟（財務）問題 8.兒女管教問題
9.親屬相處問題 10.不良嗜好 11.精神異常
12.出入不當場所（場所種類：_____）
13.其他：_____。

發生地點：_____。

(3) Thời gian, nguyên nhân, địa điểm xảy ra bạo lực gia đình :

Thời gian xảy ra : Ngày _____ tháng _____ năm _____ lúc _____ giờ
_____ phút

Nguyên nhân xảy ra : 1.Mâu thuẫn về tình cảm
2.Mâu thuẫn về cá tính
3.Cãi vã
4.Ngược đãi người khác đã thành thói quen thường

xuyên

- 5. Nghiện rượu
- 6. Sử dụng ma túy, thuốc cấm hoặc những thuốc gây ảo giác
- 7. Có vấn đề về tiền bạc (tài chính)
- 8. Bất đồng về cách nuôi dạy con
- 9. Ăn ở không hòa đồng với người nhà
- 10. Có sở thích không lành mạnh
- 11. Rối loạn tâm thần
- 12. Ra vào những nơi không lành mạnh (nêu ra tên và loại nơi không được lành mạnh : _____)
- 13. Khác : _____.

Địa điểm xảy ra : _____.

(四) 被害人及其家庭成員是否遭受相對人暴力攻擊？

否

是 (遭受攻擊者姓名 : _____ ,
係 兒童 少年 成人 老人) 。

遭受何種暴力？ 1. 普通傷害

2. 重傷害 (指毀壞眼睛、耳朵、四肢、言語、味覺、嗅覺、生殖等機能或造成嚴重損害)

3. 殺人未遂

4. 殺人

5. 性侵害

6. 妨害自由

7. 目睹家庭暴力

8. 其他 _____ 。

攻擊態樣： 1. 使用槍枝 2. 使用刀械

3. 使用棍棒 4. 徒手

5. 其他： _____ 。

是否受傷： 否

是 (受傷部位： _____ 。

是否驗傷： 否

是 (是否經醫療院所開具驗傷單？

否 是【請提供驗傷單】) 。

對暴力行為有無具體描述？ 無

有 (請描述 _____)

被害人是否覺得有生命危險？ 否

是 (請描述原因 _____)

(4) Người bị hại và thành viên trong gia đình có bị Người có hành vi bạo lực gia đình tấn công bằng bạo lực không ?

Không

Có (Họ tên của người bị tấn công : _____ ,
là Trẻ con Thiếu niên Người thành niên Người già) .

Hậu quả của hành vi bạo lực?

1. Bị thương nhẹ

2. Bị thương nặng (được hiểu là làm hỏng chức năng của mắt, tai, tứ chi, ngôn ngữ, vị giác, khứu giác, bộ phận sinh dục hoặc gây ra mức tổn hại nghiêm trọng)

3. Giết người chưa đạt

4. Giết người

5. Xâm hại tình dục

6. Xâm phạm quyền tự do

7. Tận mắt chứng kiến cảnh bạo lực gia đình

8. Khác _____.

Tấn công bằng cách nào : 1. Sử dụng súng 2. Sử dụng dao
 3. Sử dụng gậy 4. Bằng tay không
 5. Khác : _____ .

Có gây ra thương tích không? Không ;

Có (Vùng bị tổn thương : _____ .)

Có đi giám định thương tích không? Không ;

Có (giấy giám định thương tích có phải là do cơ sở y tế phòng khám bệnh viện cấp?

Không phải ;

Phải 【phải đưa ra giấy giám định thương tích】 .)

Có thể mô tả cụ thể về hành vi bạo lực không? Không ;

Có (hãy mô tả)

Người bị hại có cảm thấy mạng sống của mình có nguy cơ rơi vào thế nguy hiểm không? Không ;

Có (hãy mô tả nguyên nhân _____)

(五) 被害人及其家庭成員是否遭受相對人恐嚇、脅迫、辱罵及其他精神上不法侵害？

否

是 (其具體內容為：_____)

(5) Người bị hại và thành viên trong gia đình có từng bị Người có hành vi bạo lực gia đình đe dọa, hiếp bức, chửi bới hoặc có những hành vi trái pháp luật gây tổn thất về tinh thần không?

Không ;

Có (Có nội dung cụ thể là : _____.)

(六) 被害人及其家庭成員是否遭受相對人經濟上控制、脅迫或其他經濟上不法侵害？

否

是 (其具體內容為 : _____。)

(6) Người bị hại và thành viên trong gia đình có bị Người có hành vi bạo lực gia đình khống chế, ức hiếp về tài sản, tiền bạc hoặc có những hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho tài sản, tiền bạc khác không ?

Không ;

Có (có nội dung cụ thể là : _____.)

(七) 是否有任何財物毀損？

否

是 (被毀損之物品為 : _____、_____, 屬於 _____ 所有。【請提供證明文件】)

(7) Có bất kỳ tài sản đồ vật nào bị làm hư hỏng không?

Không ;

Có (Những đồ vật bị làm hư hỏng là : _____, _____, thuộc quyền sở hữu của _____) . 【phải đưa ra giấy tờ chứng nhận】).

(八) 相對人以前是否曾對被害人及其家庭成員實施暴力行為？

否

是 (共 _____ 次, 距離本次事件之前, 上次發生的時間 : _____ 年 _____ 月 _____ 日, 被害人 _____, 具體內容為 : _____。)

相對人以前是否曾因家庭暴力行為, 經法院核發民事保護令？

否

是 【共 _____ 次, 並請記載案號 : ○○法院○年度○字第○號民事裁定】。)

(8) Trước đây Người có hành vi bạo lực gia đình từng có hành vi bạo hành đối với Người bị hại và thành viên trong gia đình không ?

Không

Có (tổng cộng là _____ lần, khoảng cách giữa lần bạo hành này và lần bạo hành gần đây nhất, thời gian xảy ra bạo hành của lần trước : Ngày _____ tháng _____ năm _____, Người bị hại là _____, có nội dung cụ thể là : _____.)

Trước đây do là Người có hành vi bạo lực gia đình từng có hành vi bạo lực gia đình, mà đã được Tòa án cấp lệnh bảo vệ dân sự phải không?

Không

Có 【tổng cộng là _____ lần, hãy viết ra số án : Bản án dân sự số _____

chữ _____ niên độ _____ do Tòa án _____ xét xử ra quyết định】.)

(九) 相對人以前是否曾以言詞、文字或其他方法恐嚇被害人不得報警或尋求協助？

否

是

(9) Trước đây Người có hành vi bạo lực gia đình từng có những lời lẽ, chữ viết hoặc bằng những hình thức khác đe dọa Người bị hại là không được trình báo cảnh sát hoặc tìm đến những nơi có dịch vụ hỗ trợ che chở không?

Không

Có .

(十) 相對人以前是否曾經接受治療或輔導：

否

是， 1. 認知教育輔導

2. 心理輔導

3. 親職教育輔導

4. 精神治療

5. 戒癮治療 (酒精 藥物濫用 毒品

其他 _____)

6. 其他 _____

治療或輔導機構為： _____ ，成效如何？ _____

(10) Trước đây Người hành hung đã từng được điều trị hoặc được trau dồi và bổ sung tri thức lành mạnh không：

Không

Có， 1. Phụ đạo giáo dục kiến thức

2. iúp vượt qua rào cản tâm lý

3. Phụ đạo giáo dục cách thiết lập vun đắp mối quan hệ mật thiết giữa cha mẹ và con cái

4. Điều trị tâm thần

5. Điều trị cai nghiện (Nghiện rượu Lạm dụng thuốc

Ma túy Khác _____)

6. Khác _____ .

Cơ quan điều trị hoặc phụ đạo là： _____ ，kết quả điều trị là như thế nào？ _____

(十一) 被害人希望相對人交付物品之場所為： _____ 。

(11) Nơi mà Người bị hại mong là được Người có hành vi bạo lực gia đình giao trả lại những đồ vật là tại： _____ .

(十二) 被害人是否要求對其本人及子女的 住居所 聯絡地址

電話及手機 予以保密？

否

是

(12)Người bị hại có yêu cầu cần phải giữ bí mật Nơi đang ở Địa chỉ liên lạc Điện thoại nhà riêng và điện thoại di động của Người bị hại và con không?

Không

Có .

(十三) 其他：(請敘明)

(13)Khác : (Hãy trình bày chi tiết)

此 致

Kính trình

○○○○地方法院 (少年及家事法院) 家事法庭 公鑒

Phiên Tòa Hôn Nhân Và Gia Đình (Tòa Án Thiếu Niên Và Hôn Nhân Gia Đình) Của
Tòa Án Địa Phương ○○○○ *Minh xét*

證物名稱
及 件 數
Tên gọi và
số lượng
vật chứng

一、證人姓名及住所：

1.Họ tên và nơi ở của người làm chứng：

二、證物：

2.Vật chứng：

中 華 民 國 年 月 日
Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

具狀人
Người trình đơn

簽名蓋章
ký tên và đóng dấu

撰狀人
Người soạn đơn

簽名蓋章
ký tên và đóng dấu